

Số: 811/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.041.225.160.574	4.559.912.468.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	141.370.496.681	255.700.654.906
1. Tiền	111		91.370.496.681	255.700.654.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		798.611.676.712	136.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	798.611.676.712	136.900.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.677.105.401	250.146.616.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.389.916.706	52.438.166.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.337.177.823	3.972.312.451
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	196.629.308.222	194.435.413.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(679.297.350)	(699.276.450)
III. Hàng tồn kho	140	10	2.802.063.614.497	3.906.494.146.080
1. Hàng tồn kho	141		2.802.725.972.823	3.920.459.068.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(662.358.326)	(13.964.922.496)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.502.267.283	10.671.051.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.619.165.393	10.122.985.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.280.519	17.280.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	865.821.371	530.785.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.798.084.521	1.672.610.588.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.616.778	246.124.080
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	246.616.778	246.124.080
II. Tài sản cố định	220		1.128.473.517.259	1.186.043.314.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.127.668.747.928	1.185.022.921.073
- Nguyên giá	222		2.010.748.498.239	2.013.196.942.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(883.079.750.311)	(828.174.021.005)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	804.769.331	1.020.393.515
- Nguyên giá	228		15.914.491.818	15.914.491.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.109.722.487)	(14.894.098.303)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.340.434.809	9.276.534.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	30.340.434.809	9.276.534.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	436.836.889.958	436.599.753.158
1. Đầu tư vào công ty con	251		416.537.331.476	416.537.331.476
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.098.274.800	25.098.274.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.798.716.318)	(5.035.853.118)
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.900.625.717	40.444.862.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.900.625.717	40.444.862.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.672.023.245.095	6.232.523.057.304
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.469.609.957.743	4.130.623.182.304
I. Nợ ngắn hạn	310		3.430.267.469.507	4.088.893.819.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	560.451.034.491	677.516.728.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.428.394.923	112.699.001.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	369.332.774.416	345.217.525.593
4. Phải trả người lao động	314		138.283.360.265	172.484.351.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.460.411.897	50.943.772.544
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	519.500.208.336	462.555.899.956
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.718.622.008.217	2.157.818.807.396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.189.276.962	109.657.731.757
II. Nợ dài hạn	330		39.342.488.236	41.729.362.920
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		39.342.488.236	41.729.362.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	2.202.413.287.352	2.101.899.875.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.202.413.287.352	2.101.899.875.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.101.899.875.000	2.101.899.875.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.513.412.352	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		100.513.412.352	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.672.023.245.095	6.232.523.057.304

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.595.647.832.417	3.242.024.310.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	3.595.647.832.417	3.242.024.310.436
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.158.572.277.692	2.792.843.069.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		437.075.554.725	449.181.241.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31.800.516.136	29.184.749.503
7. Chi phí tài chính	22	26	54.383.556.115	60.271.517.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.170.245.672	27.874.365.741
8. Chi phí bán hàng	25	27	80.435.606.911	70.490.919.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	200.898.289.336	195.769.463.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.158.618.499	151.834.090.333
11. Thu nhập khác	31	28	5.328.983.912	7.308.805.279
12. Chi phí khác	32		1.170.996.784	1.864.900.840
13. Lợi nhuận khác	40		4.157.987.128	5.443.904.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137.316.605.627	157.277.994.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	26.864.783.074	30.934.174.735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		110.451.822.553	126.343.820.037

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	137.316.605.627	157.277.994.772
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.575.125.909	55.594.393.497
- Các khoản dự phòng	03	(13.559.680.070)	12.768.492.452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	782.444.801	13.984.295.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.532.441.785)	(10.836.832.246)
- Chi phí lãi vay	06	52.170.245.672	27.874.365.741
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	15.000.000.000
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	216.752.300.154	271.662.709.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.615.898.932)	(6.927.331.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.117.733.095.753	142.230.192.859
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.817.136.329)	119.870.795.665
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.048.056.892	(6.407.480.801)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.033.136.077)	(27.996.809.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.336.084.772)	(15.286.010.543)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.844.685.200)	(54.362.982.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	992.886.511.489	422.783.082.788
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(14.479.934.357)	(12.115.123.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	414.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(740.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.735.724.211	10.694.399.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(667.744.210.146)	(1.006.314.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.902.094.487.081	1.767.622.933.738
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.341.686.835.674)	(2.042.951.452.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439.592.348.593)	(275.328.518.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.450.047.250)	146.448.249.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	255.700.654.906	422.859.315.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.889.025	12.212.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.370.496.681	569.319.777.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd., Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020). Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.636 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.608 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy và Văn phòng đặt tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đồng Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại

2.	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
3.	Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị sợi thành phẩm tồn kho và chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị quản lý	1,5 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được

ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập

doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc

có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	788.985.861	885.090.253
Tiền gửi ngân hàng	90.581.510.820	254.815.564.653
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
Cộng	141.370.496.681	255.700.654.906

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 7,9 - 9,0%/năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	37.204.156.838	20.475.110.905
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	34.702.588.015	19.133.898.191
Công ty Thương Mại Thuốc Lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam	2.312.679.050	1.155.592.350
Công ty Cổ phần Cát Lợi	90.644.013	86.395.075
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	99.225.289
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	70.294.760	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	27.951.000	-
Phải thu các khách hàng khác	42.185.759.868	31.963.055.422
Oriental General Trading INC (Xuất khẩu trực tiếp)	25.522.506.696	16.575.780.581
TTech group International Limited	14.941.385.680	13.480.929.224
Các khách hàng khác	1.721.867.492	1.906.345.617
Cộng	79.389.916.706	52.438.166.327

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	196.629.308.222	-	194.435.413.937	-
Tạm ứng	1.304.535.567	-	304.942.417	-
Ký cược, ký quỹ	4.100.000	-	4.100.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	9.015.002.506	-	2.929.961.644	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	149.757.151.811	-	149.757.151.811	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	29.636.578.974	-	35.084.894.621	-
Các khoản phải thu khác	6.911.939.364	-	6.354.363.444	-
Dài hạn	246.616.778	-	246.124.080	-
Ký cược, ký quỹ	246.616.778	-	246.124.080	-
Cộng	196.875.925.000	-	194.681.538.017	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. NỢ XẤU

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khách hàng của Công ty TNHH Thiên Ngân Phát với số dư 679.297.350 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	221.163.329.486	-	301.270.974.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.099.140.925.069	(493.368.678)	3.118.711.477.795	(590.120.395)
Công cụ, dụng cụ	3.018.929.950	-	2.813.720.972	-
Chi phí SXKD dở dang	84.646.842.573	-	55.005.460.505	-
Thành phẩm	381.627.577.878	(168.989.648)	416.242.166.725	(12.198.562.267)
Hàng hoá	3.336.053.997	-	1.944.771.825	-
Hàng gửi bán	9.792.313.870	-	24.470.496.064	(1.176.239.834)
Cộng	2.802.725.972.823	(662.358.326)	3.920.459.068.576	(13.964.922.496)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.619.165.393	10.122.985.449
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.131.212.335	6.628.444.737
Chi phí mua bảo hiểm	4.146.166.690	2.747.762.902
Các khoản chi phí trả trước khác	1.341.786.368	746.777.810
Dài hạn	34.900.625.717	40.444.862.553
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.753.306.412	8.396.702.673
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	24.677.167.259	26.100.849.983
Các khoản chi phí trả trước khác	3.470.152.046	5.947.309.897
Cộng	45.519.791.110	50.567.848.002

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phần mềm quản trị sản xuất	17.658.258.835	8.485.574.742
Công trình cửa hàng giới thiệu sản phẩm và 2 cổng phụ Quốc Oai	5.862.306.705	255.050.505
Hệ thống băng tải chuyển điều	5.898.000.000	-
Công trình khác	921.869.269	535.909.091
Cộng	30.340.434.809	9.276.534.338

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	15.914.491.818	15.914.491.818
Tại ngày 30/06/2023	15.914.491.818	15.914.491.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	14.894.098.303	14.894.098.303
Khấu hao trong kỳ	215.624.184	215.624.184
Tại ngày 30/06/2023	15.109.722.487	15.109.722.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	1.020.393.515	1.020.393.515
Tại ngày 30/06/2023	804.769.331	804.769.331
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	13.779.000.000	13.779.000.000

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	598.321.490.152	1.358.931.391.252	44.960.304.594	10.983.756.080	2.013.196.942.078
Mua trong kỳ	-	754.500.000	875.000.000	322.806.000	1.952.306.000
Điều chỉnh do quyết toán	(4.400.749.839)	-	-	-	(4.400.749.839)
Tại ngày 30/06/2023	593.920.740.313	1.359.685.891.252	45.835.304.594	11.306.562.080	2.010.748.498.239
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	97.208.895.194	693.709.186.988	26.776.654.039	10.479.284.784	828.174.021.005
Khấu hao trong kỳ	12.212.496.738	41.070.519.261	2.034.784.025	168.076.385	55.485.876.409
Điều chỉnh do quyết toán	(580.147.103)	-	-	-	(580.147.103)
Tại ngày 30/06/2023	108.841.244.829	734.779.706.249	28.811.438.064	10.647.361.169	883.079.750.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	501.112.594.958	665.222.204.264	18.183.650.555	504.471.296	1.185.022.921.073
Tại ngày 30/06/2023	485.079.495.484	624.906.185.003	17.023.866.530	659.200.911	1.127.668.747.928
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	29.169.266.233	450.087.927.944	18.260.929.342	10.124.142.443	507.642.265.962

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 1.024 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2023 là 583,4 tỷ đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 18.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	416.537.331.476	-	416.537.331.476	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	117.198.903.631	-	117.198.903.631	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	134.671.427.845	-	134.671.427.845	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	164.667.000.000	-	164.667.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	25.098.274.800	(4.798.716.318)	25.098.274.800	(5.035.853.118)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	10.698.484.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(702.295.200)	3.290.400.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.609.390.000	(2.334.118.000)	7.609.390.000	(3.273.550.000)
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (i)	3.500.000.000	(1.762.303.118)	3.500.000.000	(1.762.303.118)
Cộng	441.635.606.276	(4.798.716.318)	441.635.606.276	(5.035.853.118)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 như sau:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640	6,45%	6,45%
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%

- (i) Công ty dựa vào báo cáo tài chính năm 2021 tự lập của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào đơn vị này. Công ty sẽ thực hiện đánh giá khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và điều chỉnh giá trị dự phòng đầu tư tài chính (nếu có) vào báo cáo tài chính năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	134.023.828.210	134.023.828.210	134.439.375.921	134.439.375.921
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	61.763.678.230	61.763.678.230	66.477.790.352	66.477.790.352
Công ty Cổ phần Cát Lợi	58.451.148.811	58.451.148.811	48.516.112.167	48.516.112.167
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.428.892.733	7.428.892.733	11.618.967.895	11.618.967.895
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.910.993.525	2.910.993.525	3.462.428.017	3.462.428.017
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.746.671.864	2.746.671.864	3.642.037.490	3.642.037.490
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	722.040.000	722.040.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	722.443.047	722.443.047	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	426.427.206.281	426.427.206.281	543.077.352.755	543.077.352.755
ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd	-	-	68.504.713.200	68.504.713.200
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	44.951.340.000	44.951.340.000	65.088.433.005	65.088.433.005
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	44.095.328.229	44.095.328.229	48.421.630.153	48.421.630.153
Hail & Cotton International	58.242.813.750	58.242.813.750	41.244.420.084	41.244.420.084
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	45.744.906.075	45.744.906.075	39.663.925.840	39.663.925.840
Phải trả người bán khác	233.392.818.227	233.392.818.227	280.154.230.473	280.154.230.473
Cộng	560.451.034.491	560.451.034.491	677.516.728.676	677.516.728.676

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	52.667.244.516	330.244.092.549	328.292.703.838	54.618.633.227
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(521.296.463)	19.125.972.035	19.125.972.035	(521.296.463)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	271.474.661.072	2.093.900.777.610	2.070.121.574.506	295.253.864.176
Thuế nhập khẩu	(9.488.905)	31.481.693.657	31.473.571.278	(1.366.526)
Thuế chống bán phá giá	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.876.576.911	26.864.783.074	21.336.084.772	19.405.275.213
Thuế thu nhập cá nhân	1.546.887.000	9.856.255.716	11.348.140.916	55.001.800
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	7.367.624.766	7.710.783.148	(343.158.382)
Thuế và các khoản phải nộp khác	5.652.156.094	259.679.143	5.911.835.237	-
Cộng	344.686.740.225	2.519.100.878.550	2.495.320.665.730	368.466.953.045
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	345.217.525.593			369.332.774.416
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	530.785.368			865.821.371

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	74.417.075.568	74.417.075.568	240.000.000.000	74.417.075.568	240.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	858.499.131.821	858.499.131.821	760.711.376.413	987.475.967.805	631.734.540.429	631.734.540.429
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	611.190.904.024	611.190.904.024	627.457.029.918	702.665.565.096	535.982.368.846	535.982.368.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (iv)	533.711.695.983	533.711.695.983	274.321.630.164	577.128.227.205	230.905.098.942	230.905.098.942
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (v)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	2.157.818.807.396	2.157.818.807.396	1.902.490.036.495	2.341.686.835.674	1.718.622.008.217	1.718.622.008.217

Thông tin chi tiết về các khoản vay:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân (i)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023- HDCVHM/NHCT127- TLTL ngày 19/5/2023.	700.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 19/5/2023 đến 30/4/2024. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh	Dây chuyền máy móc thiết bị đã hết khấu hao với tổng nguyên giá là 228 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu là 1.000 tỷ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (ii)	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/HĐCV/VCBTX- TLTL ngày 11/7/2022.	1.000.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu	Dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ và hệ thống xử lý mùi phân xưởng với nguyên giá 797 tỷ đồng và giá trị còn lại là 583 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho có giá trị tối thiểu 500 tỷ đồng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	Thỏa thuận chung về tiện ích sửa đổi lần thứ 05 ngày 09/08/2022.	710.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Các tiện ích bao gồm tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, tài trợ thanh toán các khoản phí	Các khoản phải thu số VHN 110630/MR với giá trị 50 tỷ đồng và hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 660 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (iv)	Hợp đồng tín dụng số 86473.22.05/1464110.TD ngày 18/10/2022.	Hạn mức 1 là 325 tỷ đồng và hạn mức 2 là 650 tỷ đồng	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 18/10/2023. Mục đích: bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ tài trợ tại Ngân hàng TMCP Quân đội
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (v)	Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC- Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC- Vinataba Thăng Long	80.000.000.000	Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Mục đích: phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng nhà xưởng mới để di dời nhà máy tại 235 Nguyễn Trãi.	Không có tài sản đảm bảo.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	15.395.665.349	38.758.555.753
Trích trước dự án di dời	1.349.890.599	4.074.226.180
Trích trước các gói thầu dự án	310.948.071	496.857.111
Trích phí dịch vụ thuê lao động ngoài	3.225.423.545	4.648.361.423
Chi phí phải trả khác	6.178.484.333	2.965.772.077
Cộng	26.460.411.897	50.943.772.544

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.413.018.099	4.208.148.141
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (1)	308.415.042.205	288.592.362.409
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (2)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (3)	172.499.999.999	150.000.000.000
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	13.299.878.575	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	9.766.565.478	8.842.332.853
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	257.600.000	257.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.248.103.980	4.055.456.553
Cộng	519.500.208.336	462.555.899.956

(1) Khoản phải trả chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(3) Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 29/08/2023 09:57:08

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Lãi trong năm	-	-	155.118.018.907	155.118.018.907
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	35.521.097.966	(155.118.018.907)	(119.596.920.941)
Nộp chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	(35.521.097.966)	-	(35.521.097.966)
Tại ngày 01/01/2023	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Lãi trong kỳ	-	-	110.451.822.553	110.451.822.553
Phân phối lại quỹ năm 2022	-	9.884.269.595	-	9.884.269.595
Nộp chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	(9.884.269.595)	-	(9.884.269.595)
Tạm kết chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(9.938.410.201)	(9.938.410.201)
Tại ngày 30/06/2023	2.101.899.875.000	-	100.513.412.352	2.202.413.287.352

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	2.100.982,47	188.337,26
- EUR	6.825,81	2.994,23

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2023 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 4 PXBC	1994	1
Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 6 PXBC	2014	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 1	2010	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 2	2010	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 3	2013	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 6	2015	1
Dây chuyền cuốn điều Slim ZJ114 số 2	2016	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 3	2018	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 8	2018	1
Dây chuyền cuốn điều Protos 90T	2020	1
Dây chuyền cuốn điều HNB (Heat not burn)	2021	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP số 4	1994	1
Dây chuyền đóng bao 10 điều YB42B - Số 2	2005	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 1	2010	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 2	2013	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 1	2009	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 2	2011	1
Dây chuyền đóng bao Compact số 7	2013	1
Dây chuyền đóng bao Slim YB43A số 8	2018	1
Dây chuyền đóng bao Focke F5	2020	1
Dây chuyền đóng bao HYB43 (Heat not burn)	2020	1
Dây chuyền đóng bao HLP (Heat not burn)	2020	1
Dây chuyền đóng bao YB43A	2021	1
Dây chuyền đóng bao GDXM (Heat not burn)	2023	1

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	Đơn vị	30/06/2023	01/01/2023
Băng dính xanh 70	M	7.412	7.412
Glycol	Kg	-	1.035
Glyxerin	Kg	-	2.400
Giấy cuộn đầu lọc 24,5mm x 6000m x 28gsm NFB-PW-00007	M	168.000	132.000
Đầu lọc 96mm x 7,15mm x 3,5mm/12Y40000 NFBVN-HS-00001	1000 cây	1.501	1.501
Đầu lọc 96mm x 7,15mm x 3,5mm/8Y28000 NFBVN-HS-00002	1000 cây	1.492	1.492
Giấy sấp JDB (53mm x 3000m x 33gsm VE-33TT09-110B)	M	-	3.000
Giấy sấp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU)	M	107.112	107.112
Giấy sấp JDB (52mmx33gsmx3000m VE-33TT09-135B)	M	-	4.552.288
Giấy sấp JDB (52mm x 33gsm x 3000m VE-33TT09-130B)	M	3.957.160	-
Giấy sấp JGI (52mm x 33gsm x 3000m) VE-33NP-I	M	11.451.268	11.572.765
Giấy sấp J-JP (MT) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000	-
Giấy sấp J-JP (MC) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000	-
Giấy sấp J-JP (VC) 24.5mm x 35gsm x 4500m	Mét	126.000	-
Keo sữa màu trắng IPACOLL 2940 GEN-OT-00002	Kg	90	90
Keo hotmelt GEN -GL-00014	Kg	120	120
Keo PVA NFB-GL-00002	Kg	25	25
Keo IPACOLL PWC3135 PB NFB-GL-00003	Kg	25	25
Keo Hotmelt PHC-9200	Kg	673	843
Keo NFB - GL - 00007	Kg	160	-
Keo NFB - GL - 00008	Kg	50	-
Keo 500 - 01 KR	Kg	40	-
Nhân dính trắng GEN-AL-00002	1000 Tờ	38.537	30.217
Nhân dính GEN- AL-00003	1000 Tờ	19.169	18.307
Màng nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m)	M	2.435.890	2.895.562
Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m)	M	1.038.366	1.417.275
Giấy BK SHS-18 120mmx2600m	M	8.304.000	6.520.782
Giấy lót trong bao NFB - IL - 00005 94mm x 1000m	Mét	432.000	-
Hương liệu thuốc lá USA loại CSB3 Overall	Kg	-	5
Hương E1A Top flavor.	Kg	6.838	3.256
Hương Menthol NFB-OT-00032	Kg	20	20
Hương S9-V1 Overall	Kg	2.590	1.775
Hương SF - ABEC56 - 2 FRM CONC	Kg	5	-
Hương S22M3VW1010T16/2	Kg	56	-
Hương TW10A_MT2TR	Kg	40	-
Hương NC - ABEC56 - 1	Kg	25	-
Giấy BK SHO-25 358mmx2000m	M	1.379.046	1.051.984
Giấy sấp dạng cuộn rộng 24,5mmx4500mx33gsm NFB-JB-00002	M	328.500	328.500
Giấy sấp dạng cuộn rộng 24,5mmx4500mx33gsm NFB-JB-00003	M	328.500	328.500
Giấy sấp dạng cuộn 24,5mm x 4500m x 33gsm NFB-JB-00004	M	166.500	166.500
Giấy sấp dạng cuộn 24,5mm x 4500m x 33gsm NFB-JB-00005	M	166.500	166.500
Giấy sấp dạng cuộn 24mm x 4000m x 25gsm NFB-AP-00001	M	144.000	144.000
Đầu lọc NFB - FR - 00017 128mm x 7.15mm	Cái	80.750	-
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00020 128mm x 7.15mm	Cái	133.000	-
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00018 128mm x 7.15mm	Cái	95.000	-
Đầu lọc ghép NFB - FR - 00019 128mm x 7.15mm	Cái	95.000	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	3.488.474.787.045	3.137.316.552.394
- Xuất khẩu	697.080.691.799	529.565.822.286
- Tiêu thụ trong nước	2.791.394.095.246	2.607.750.730.108
Doanh thu bán sợi	3.059.447.798	1.222.957.938
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	21.886.015.226	17.207.780.702
Doanh thu gia công	81.673.405.320	85.672.922.591
Doanh thu khác	554.177.028	604.096.811
Cộng	3.595.647.832.417	3.242.024.310.436

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	208.118.326.111	217.360.410.048
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.706.796.252	6.164.324.816
Công ty Thương mại Thuốc lá	4.794.440.066	4.849.138.778
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.455.309.600	1.344.066.550
Công ty Cổ phần Cát Lợi	404.292.898	303.863.452
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	12.890.080	50.209.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.427.677.000	37.920.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.091.711.625.843	2.702.819.797.969
Giá vốn gia công	80.163.216.019	82.561.589.804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.302.564.170)	7.461.681.337
Cộng	3.158.572.277.692	2.792.843.069.110

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.795.813.785	8.167.812.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.736.628.000	2.669.020.000
Lãi thanh toán trước hạn	2.877.435.232	2.271.926.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.390.639.119	16.075.991.154
Cộng	31.800.516.136	29.184.749.503

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52.170.245.672	27.874.365.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.450.447.243	22.857.420.622
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(237.136.800)	9.539.731.501
Cộng	54.383.556.115	60.271.517.864

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	80.435.606.911	70.490.919.628
Chi phí nhân viên bán hàng	26.433.513.456	25.677.146.657
Chi phí vật liệu, bao bì	1.318.429.212	1.144.281.469
Chi phí công cụ, dụng cụ	86.194.167	249.443.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.596.110	276.211.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.279.684.240	37.089.351.928
Chi phí bằng tiền khác	10.039.189.726	6.054.484.113
Chi phí quản lý doanh nghiệp	200.898.289.336	195.769.463.004
Chi phí nhân viên quản lý	56.749.614.776	46.382.350.945
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.317.761.570	1.075.971.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.405.632.226	393.886.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.667.847.303	5.425.500.255
Thuế, phí, lệ phí	9.600.435.741	6.501.203.320
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(19.979.100)	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	55.837.334.329	52.166.748.797
Quỹ bảo vệ môi trường	35.472.048.840	33.052.342.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.586.745.618	19.657.573.839
Chi phí bằng tiền khác	21.280.848.033	31.113.884.854
Cộng	281.333.896.247	266.260.382.632

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	4.819.429.908	6.384.734.800
Dịch vụ ăn uống	399.141.821	382.932.931
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	414.409.091
Thu nhập khác	110.412.183	126.728.457
Cộng	5.328.983.912	7.308.805.279

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.113.634.531.235	2.412.112.365.027
Chi phí nhân công	275.819.317.062	262.555.114.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.968.329.198	55.594.393.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.818.215.485	154.124.813.759
Trích Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	55.837.334.329	52.166.748.797
Trích Quỹ bảo vệ môi trường	35.472.048.840	33.052.342.980
Chi phí khác bằng tiền	43.467.305.942	106.793.234.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.302.564.170)	7.461.681.337
Cộng	3.768.714.517.921	3.083.860.694.641

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.316.605.627	157.277.994.772
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.736.628.000)	(2.669.020.000)
- Cổ tức được nhận trong kỳ	(3.736.628.000)	(2.669.020.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	743.937.742	61.898.899
Thu nhập tính thuế	134.323.915.369	154.670.873.671
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.864.783.074	30.934.174.735

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	530.615.870	314.481.872
Phải trả khác		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	308.415.042.205	288.592.362.409
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	13.486.666.658	35.986.666.657
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	270.616.760.474	211.881.223.052
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	113.429.574.668	8.953.937.405
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.129.874.256	3.804.969.820
Công ty Thương mại Miền Nam	-	367.520.994
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	12.796.527.865	12.400.639.982
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	12.963.258.008	14.168.007.673
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	28.104.099.163	32.203.909.726
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	335.787.760
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	400.040.000	79.200.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.239.060.006	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	22.000.000	44.225.587
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	616.908.181	-
Chi nhánh TCT Thuốc Lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	337.885.617	-

Lợi nhuận, Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.736.628.000	2.669.020.000
-------------------------	---------------	---------------

Chiết khấu thanh toán được hưởng

Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.877.435.232	2.271.926.103
-------------------------	---------------	---------------

Bán thanh lý phế liệu

Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	65.357.000	67.151.700
-------------------------------	------------	------------

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	44.721.758
-----------------------------------	---	------------

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	32.436.600	38.409.152
-------------------------------------	------------	------------

Thu nhập khác

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	90.710.799	-
-----------------------------------	------------	---

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

4.858.672.167	2.991.801.600
---------------	---------------

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

4. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2023, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại khoảng 149,8 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được soát xét/kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét đề ngày 20/07/2022 và Báo cáo kiểm toán đề ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Nơi nhận:

- TCT TLVN;
- VP HĐTV, BKSNB, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Kiên

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 29/08/2023 08:57:08

